TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30-11-2018
V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN THỊ XÃ T, TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Huỳnh Văn Trí.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh;

Ông Đào Văn Nô.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Kim Lài - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa*: Bà Bồ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 290/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2018 về việc: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24-10-2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 92/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14-11-2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị P, sinh năm 1979; địa chỉ: Đội 1, thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Q; tạm trú: Tổ 5, khu phố Ô, phường T, thị xã T, tỉnh B; có mặt.

- Bị đơn: Ông Vũ Thanh H, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 1, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh T; tạm trú: Tổ 5, khu phố Ô, phường T, thị xã T, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14-6-2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị P và ông Vũ Thanh H tự nguyện tìm hiểu, được cha mẹ hai bên đồng ý nên tiến hành tổ chức đám cưới vào năm 2006. Bà P và ông H đã đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 05 vào ngày 03-10-2006.

Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại Q. Năm 2014 vào B lập nghiệp. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Từ khi vợ chồng sống ly thân với nhau không ai quan tâm chăm sóc cho nhau nữa. Bà P nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà P yêu cầu ly hôn với ông H.

- Về con chung: Có 01 (Một) con chung tên Vũ Nguyên B, sinh ngày 20-11-2007; khi ly hôn bà Trương Thị P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà P không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu chứng cứ sau:

- Bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của bà Trương Thị P;

- Bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của ông Vũ Thanh H;

- Bảo sao sổ tạm trú của bà Trương Thị P và ông Vũ Thanh H;

- Bản sao giấy khai sinh của con tên Vũ Nguyên B;

- Bản sao giấy chứng nhận kết hôn.

Bị đơn ông Vũ Thanh H được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng tại Tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Theo biên bản xác minh ngày 20-7-2018 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh B xác nhận "Ủy ban phường T không nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp về hôn nhân và con chung giữa bà P và ông H; bà P và ông H cũng không yêu cầu chính quyền địa P giải quyết, hòa giải khi có mâu thuẫn xảy ra vì vậy không xác định được ông bà có mâu thuẫn như thế nào trong đời sống hôn nhân".

Theo đơn xác nhận tạm trú của ông Vũ Thanh H ngày 11-10-2018; Công an phường T, thị xã T, tỉnh B xác nhận "Ông Vũ Thanh H có đăng ký tạm trú vào ngày 22-5-2018 tại tổ 5, khu phố Ô, phường T".

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã T.

Về nội dung: Bà Trương Thị P và ông Vũ Thanh H tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Q đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 05 vào ngày 03-10-2006. Bà Trương Thị P yêu cầu ly hôn vì vợ chồng

thường xuyên xảy ra mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà P và ông H hiện nay đã sống ly thân với nhau. Bà P yêu cầu được quyền nuôi con phù hợp với nguyện vọng của cháu Vũ Nguyên B; về cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, nợ chung bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà P.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trương Thị P có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Vũ Thanh H và yêu cầu được quyền nuôi con sau khi ly hôn nên đây là vụ án "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Ông Vũ Thanh H có đăng ký tạm trú tại địa chỉ: Tổ 5, khu phố Ô, phường T, thị xã T, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông Vũ Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 10-8-2018 và ngày 06-9-2018 nhưng ông H vắng mặt không lý do. Tòa án triệu tập hợp lệ ông Vũ Thanh H tham gia phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 14-11-2018 nhưng ông H vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập ông H tham gia phiên tòa vào ngày 30-11-2018 nhưng ông H vắng mặt không có lý do là ông H đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ để giải quyết vụ án vắng mặt ông H theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị P và ông Vũ Thanh H là những người đủ điều kiện kết hôn; ông bà tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Q theo đúng quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 05 vào ngày 03-10-2006, đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hiện nay ông H và bà P đã sống ly thân với nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn, ông bà không thể tiếp tục chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ông Vũ Thanh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Điều này cho thấy ông H hoàn toàn không có thiện chí để Tòa án hòa giải vợ chồng đoàn tụ cùng nhau xây dựng gia đình. Xét, mâu thuẫn giữa bà P và ông H đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà Trương Thị P yêu cầu ly hôn với ông Vũ Thanh H là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ*

của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được".

[4] Về con chung: Bà P và ông H có 01 (Một) con chung tên Vũ Nguyên Bình, sinh ngày 20-11-2007. Bà Trương Thị P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con. Yêu cầu của bà P phù hợp với nguyện vọng của con (Tại Bản tự khai ngày 10-8-2018, cháu Vũ Nguyên B có nguyện vọng được ở với mẹ) không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*" nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà P không yêu cầu ông Vũ Thanh H phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[8] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị P về việc Ly hôn và tranh chấp về nuôi con với ông Vũ Thanh H như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị P được ly hôn với ông Vũ Thanh H.

- Về con chung: Giao con chung tên Vũ Nguyên Bình, sinh ngày 20-11-2007 cho bà Trương Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Vũ Thanh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trương Thị P và ông Vũ Thanh H đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được ngăn cản quyền thăm nom và chăm sóc con chung. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể giải quyết việc thay đổi người

nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi đương sự có đơn yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Trương Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0014108, ngày 27-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Trương Thị P có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Vũ Thanh H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THA Dân sự thị xã T;
- UBND xã M, huyện L, tỉnh Q;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Văn Trí